

SCIC Chi nhánh phía Nam.

ĐẾN 10-05-2016

Số CV đến:.....1485.....

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ DỊCH VỤ VĂN HÓA TÂY ĐÔ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 33

18
C
C
CH
V
T
KI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800531192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 05 năm 2013.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 28/05/2013, vốn đăng ký của Công ty là: 45.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 29 Phan Đình Phùng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Hội Đồng Quản Trị

- Ông Trần Hoàng Nghĩa	Chủ tịch
- Bà Nguyễn Thị Thêu	Phó Chủ tịch
- Bà Đỗ Thị Phấn	Thành viên
- Ông Vũ Trục Phúc	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên

Ban Giám Đốc

- Ông Nguyễn Minh Hùng	Giám đốc
- Ông Phạm Văn Hận	Kế toán trưởng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 33.

CAM KẾT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô, các công ty có liên quan đến Ban Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong năm tài chính hiện hành.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Đại Tín được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Thay mặt đại diện cho Ban Giám Đốc,



Nguyễn Minh Hùng

Giám đốc

Cần Thơ, Ngày 02 tháng 3 năm 2016



Số: 221103/15/BCKT-DAITIN

DAITIN AUDITING COMPANY LIMITED

5 Fl, GT Building, 403 Nguyen Thai Binh St.,

Ward 12, Tan Binh District, HCM City

T: (08) 3500 4494 F: (08) 6293 8182

www.kiemtoandaitin.com

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ DỊCH VỤ VĂN HÓA TÂY ĐÔ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị - Ban Giám Đốc

Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô (“Công ty”), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2016, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN



LÊ ĐÌNH HÙNG

Tổng Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2149-2013-221-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 02 tháng 3 năm 2016

VŨ KIỀU HƯƠNG

Kiểm toán viên Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2618-2013-221-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9.452.045.883	11.284.630.325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	126.121.573	193.179.209
1. Tiền	111		126.121.573	193.179.209
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.536.014.755	6.764.072.867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.314.678.083	4.050.000.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	330.793.316	229.447.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	971.204.936	2.458.435.597
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(80.661.580)	(80.661.580)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	106.851.039
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	3.461.934.598	3.948.038.264
1. Hàng tồn kho	141		3.461.934.598	3.948.038.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.327.974.957	379.339.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	306.142.637	379.339.985
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.021.832.320	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	45.216.252.681	47.359.512.651
(200=210+220+240+250+260)			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	V.7	40.921.837.178
1. Tài sản cố định hữu hình	221		41.943.690.468
- Nguyên giá	222		40.921.837.178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		45.121.273.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.199.436.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		41.943.357.154
- Nguyên giá	225		45.121.273.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.177.916.396)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	60.000.000
- Nguyên giá	228		333.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.000.000)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59.666.686)
III. Bất động sản đầu tư	230		-
- Nguyên giá	231		-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	4.294.415.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.415.822.183
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.294.415.503
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	54.668.298.564	58.644.142.976

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	8.043.890.036	11.891.108.012
I. Nợ ngắn hạn	310	6.132.013.932	10.241.623.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.11	1.386.979.274	3.759.832.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.12	74.802.858	223.556.895
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.13	580.346.995	491.942.242
4. Phải trả người lao động	314	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.14	1.200.000.000	3.733.550.046
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.15	383.298.324	546.455.439
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.10	2.499.558.481	1.997.114.703
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7.028.000	(510.828.530)
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	1.911.876.104	1.649.484.999
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	1.911.876.104	1.649.484.999
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

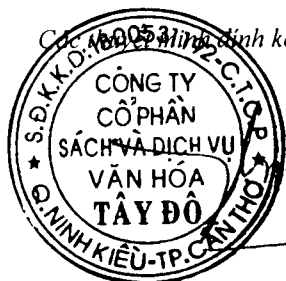
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.624.408.528	46.753.034.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	46.624.408.528	46.753.034.964
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp của chủ sở hữu (ko phải Cty CP)	4111		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		386.593.534	370.866.120
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.237.814.994	1.382.168.844
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		54.668.298.564	58.644.142.976

Các tài liệu đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng
Giám đốc

Trần Minh Nhu
Người lập biểu

Phạm Văn Hận
Kế toán trưởng

Ngày 02 tháng 3 năm 2016

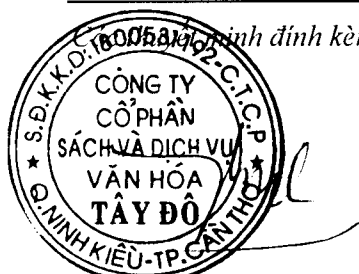
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	48.330.251.372	51.534.683.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	58.296.761	141.384.967
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48.271.954.611	51.393.298.515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	43.136.425.046	42.464.976.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.135.529.565	8.928.321.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.448.720	1.016.779
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	195.505.062	173.724.045
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		178.841.981	173.724.045
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	1.032.627.205	1.826.330.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	4.369.316.344	6.511.109.340
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(460.470.326)	418.175.237
11. Thu nhập khác	31	VI.08	1.196.942.021	112.819.324
12. Chi phí khác	32	VI.09	118.263.882	8.719.548
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.078.678.139	104.099.776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		618.207.813	522.275.013
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	136.005.719	207.726.723
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		482.202.094	314.548.290
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Báo cáo này đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng
Giám đốc

(Signature)

Trần Minh Nhu
Người lập biểu

(Signature)

Phạm Văn Hận
Kế toán trưởng

Ngày 02 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	51.040.462.837	48.961.066.116
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(37.025.658.250)	(36.466.440.960)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.574.537.768)	(1.692.125.825)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.712.392.027)	(173.724.045)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(207.726.723)	(490.511.056)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.632.516.042	1.931.699.600
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.962.366.808)	(5.788.985.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.190.297.303	6.280.978.566
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.257.354.939)	(6.161.040.875)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.257.354.939)	(6.161.040.875)

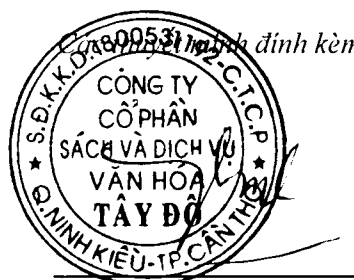
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tiền tệ: VND

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	(67.057.636)	119.937.691
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	193.179.209	73.241.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	126.121.573	193.179.209



Nguyễn Minh Hùng
Giám đốc

Trần Minh Nhu
Người lập biểu

Phạm Văn Hận
Kế toán trưởng

Ngày 02 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800531192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 05 năm 2013.

- Trụ sở chính đặt tại: Số 29 Phan Đình Phùng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

- Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 28/05/2013, vốn đăng ký của Công ty là: 45.000.000.000 VND.

2. Hoạt động chính

Tổng đại lý phát hành sách cho các nhà xuất bản; Mua bán vật tư văn hóa thông tin, văn phòng phẩm, mỹ phẩm tặng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ chơi trẻ em; Liên doanh xuất bản các loại lịch và văn hóa phẩm khác; Thực hiện quảng cáo trên sách và tạp chí; Cho thuê văn phòng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho niên độ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, nếu có, được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Tiền và tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

■ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

■ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

c. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác)

4. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5. Các khoản phải thu và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 45
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 33
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Súc vật, vườn cây lâu năm	10 - 33
Tài sản cố định khác	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. TSCĐ vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

c. TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của tài sản thuê và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.
- Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại.
- Giá trị hợp lý: là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.
- Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỷ lệ lãi suất ngầm định hoặc tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

- Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.
- Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá: Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao: Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	10 - 33
Nhà cửa	05 - 36

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Sau đó, chúng được ghi nhận theo các chính sách kế toán được thể hiện trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

+ Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

+ Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ:

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thành lập

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh tổng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng hoặc không quá 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng nền đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng giữa niên độ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Các bên liên quan

Các cổ đông, doanh nghiệp và cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	93.056.434	51.031.496
- Tiền gửi ngân hàng	33.065.139	142.147.713
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	126.121.573	193.179.209

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ VND	33.065.139	142.147.713
Ngân hàng Vietinbank - CN Cần Thơ	29.796.560	137.995.563
Ngân hàng Sacombank	1.596.050	1.192.144
Ngân hàng khác	1.672.529	2.960.006
+ USD	-	-
Tổng cộng	33.065.139	142.147.713

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.314.678.083	4.050.000.211
Công ty Cổ phần TM Toàn Lực	1.222.041.530	2.621.004.140
NH HSBC (Việt Nam) - CN Cần Thơ	599.039.706	-
Công ty TNHH SANCOH Việt Nam	212.270.867	-
Khách hàng khác	1.281.325.980	1.428.996.071
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng cộng các khoản phải thu khách hàng	3.314.678.083	4.050.000.211

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	330.793.316	229.447.600
Điện lực Thành phố Cần Thơ	301.793.316	130.953.900
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ TBC	19.000.000	-
Khách hàng khác	10.000.000	98.493.700
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng cộng	330.793.316	229.447.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	971.204.936	2.458.435.597
Phải thu tạm ứng cho Nhân viên	826.976.961	221.042.497
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác	144.227.975	2.237.393.100
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	971.204.936	2.458.435.597

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	3.461.934.598	3.948.038.264
Hàng gửi bán	-	-
Tổng cộng	3.461.934.598	3.948.038.264
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	3.461.934.598	3.948.038.264

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	43.740.418.887	770.507.831	-	610.346.832	-	45.121.273.550
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	43.740.418.887	770.507.831	-	610.346.832	-	45.121.273.550
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	2.144.018.624	542.169.995	-	491.727.777	-	3.177.916.396
Khấu hao trong năm	972.009.312	25.786.856	-	23.723.808	-	1.021.519.976
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.116.027.936	567.956.851	-	515.451.585	-	4.199.436.372
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối năm	41.596.400.263	228.337.836	-	118.619.055	-	41.943.357.154
Số đầu năm	40.624.390.951	202.550.980	-	94.895.247	-	40.921.837.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	QSD đất	Q.phát hành	Phần mềm	khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	-	-	59.666.686	-	59.666.686
Khấu hao trong năm	-	-	333.314	-	333.314
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	60.000.000	-	60.000.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	333.314	-	333.314
Số cuối năm	-	-	-	-	-

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	306.142.637	379.339.985
Chi phí trả trước về cho thuê hoạt động TSCĐ	306.142.637	379.339.985
Các khoản khác	-	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	4.294.415.503	5.415.822.183
Chi phí trả trước về cho thuê hoạt động TSCĐ	4.294.415.503	5.415.822.183
Các khoản khác	-	-
Tổng cộng	4.294.415.503	5.415.822.183

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
a. Vay ngắn hạn	1.997.114.703	8.759.798.717	8.257.354.939	2.499.558.481
Vay ngân hàng (*)	1.997.114.703	8.759.798.717	8.257.354.939	2.499.558.481
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	1.997.114.703	8.759.798.717	8.257.354.939	2.499.558.481

* Nêu Chi tiết số có khả năng trả nợ của từng khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng số 79.001/2015 - HĐTDHM/NHCT820- CTY CP SÁCH VÀ DVVH TÂY ĐÔ ngày 27 tháng 04 năm 2015. Bên Cho Vay cam kết cho Bên Vay vay các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam trong thời gian duy trì hạn mức với tổng mức dư nợ (*) vay theo Hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 2.500.000.000 VND và đáo hạn vào ngày 22 tháng 4 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất 8%/năm (Và được tính cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với khoản phát sinh tại ngày ký Hợp đồng và được điều chỉnh 1 lần/tháng.

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.386.979.274	3.759.832.218
CN Nhà Xuất bản Kim Đồng tại TP.HCM	233.993.615	333.993.615
Công ty TNHHXD-TM Thăng Long Nam	105.535.000	-
Nhà cung cấp khác	1.047.450.659	3.425.838.603
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Tổng cộng	1.386.979.274	3.759.832.218

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	74.802.858	223.556.895
Công ty CP Giấy Toàn Lực	74.261.858	-
Khách hàng khác	541.000	223.556.895
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Tổng cộng	74.802.858	223.556.895

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	282.167.519	4.755.578.578	4.596.587.121	441.158.976
Thuế thu nhập DN	207.726.723	136.005.719	207.726.723	136.005.719
Thuế thu nhập cá nhân	2.048.000	27.629.300	26.495.000	3.182.300
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	491.942.242	4.922.213.597	4.833.808.844	580.346.995

- (*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.200.000.000	3.733.550.046
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Các khoản trích trước khác	1.200.000.000	3.733.550.046
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
	1.200.000.000	3.733.550.046

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	383.298.324	546.455.439
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	26.391.160	11.732.514
Các khoản phải trả, phải nộp khác	356.907.164	534.722.925
b. Dài hạn	1.911.876.104	1.649.484.999
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.911.876.104	1.649.484.999
Các khoản khác	-	-
Tổng cộng	2.295.174.428	2.195.940.438

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	195.832.888	175.033.232	-	370.866.120
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.750.332.324	314.548.290	682.711.770	1.382.168.844
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-
Tổng cộng	46.946.165.212	489.581.522	682.711.770	46.753.034.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	370.866.120	15.727.414	-	386.593.534
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.382.168.844	482.202.094	626.555.944	1.237.814.994
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-
Tổng cộng	46.753.034.964	497.929.508	626.555.944	46.624.408.528

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	48.330.251.372	51.534.683.482
Doanh thu bán hàng	40.560.746.457	51.442.662.483
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.769.504.915	92.020.999
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	48.330.251.372	51.534.683.482

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	58.296.761	141.384.967
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	58.296.761	141.384.967

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.136.425.046	42.464.976.633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Tổng cộng	43.136.425.046	42.464.976.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.448.720	1.016.779
Tổng cộng	1.448.720	1.016.779

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	178.841.981	173.724.045
Chi phí tài chính khác	16.663.081	-
Tổng cộng	195.505.062	173.724.045

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	655.300.790	952.798.598
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	117.328.053	267.246.406
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.998.362	594.285.035
Chi phí bằng tiền khác	-	12.000.000
Tổng cộng	1.032.627.205	1.826.330.039

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.405.300.066	1.336.111.606
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.615.135	24.620.252
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.029.209.886	1.051.523.678
Thuế, phí và lệ phí	27.099.669	24.448.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.851.798.100	4.035.415.296
Chi phí bằng tiền khác	45.293.488	38.989.988
Tổng cộng	4.369.316.344	6.511.109.340

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	1.196.942.021	112.819.324
Tổng cộng	1.196.942.021	112.819.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Chi phí khác	118.263.882	8.719.548
Tổng cộng	118.263.882	8.719.548

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.505.741.390	42.905.815.873
Chi phí nhân công	2.060.600.856	2.047.324.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.146.537.939	1.045.807.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.111.796.462	3.958.465.799
Chi phí bằng tiền khác	83.008.292	845.002.861
Tổng cộng	52.907.684.939	50.802.416.012

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	618.207.813	522.275.013
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	421.937.366
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	618.207.813	944.212.379
Trong đó		
- Thu nhập chịu thuế 10%	-	-
- Thu nhập chịu thuế 22%	618.207.813	944.212.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	136.005.719	207.726.723
Thuế TNDN được miễn theo Giấy chứng nhận đầu tư	-	-
Thuế TNDN được giảm 50% theo Giấy chứng nhận đầu tư	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	136.005.719	207.726.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.3 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.121.573	193.179.209
Phải thu khách hàng	3.314.678.083	4.050.000.211
Phải thu khác	1.221.336.672	2.714.072.656
Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	4.662.136.328	6.957.252.076
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.499.558.481	1.997.114.703
Phải trả người bán	1.386.979.274	3.759.832.218
Chi phí phải trả	1.200.000.000	3.733.550.046
Công nợ khác	1.045.476.177	751.126.046
Tổng cộng	6.132.013.932	10.241.623.013
Trạng thái ròng	(1.469.877.604)	(3.284.370.937)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai (kỳ dự báo được căn cứ theo vòng quay tiền của hoạt động kinh doanh), duy trì hợp lý cơ cấu vay nợ ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có thông qua tài khoản tập trung để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	2.499.558.481	-	2.499.558.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phải trả người bán	1.386.979.274	-	1.386.979.274
Chi phí phải trả	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Công nợ khác	1.045.476.177	-	1.045.476.177
Tổng cộng	6.132.013.932	-	6.132.013.932

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.997.114.703	-	1.997.114.703
Phải trả người bán	3.759.832.218	-	3.759.832.218
Chi phí phải trả	3.733.550.046	-	3.733.550.046
Công nợ khác	751.126.046	-	751.126.046
Tổng cộng	10.241.623.013	-	10.241.623.013

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.121.573	-	126.121.573
Phải thu khách hàng	3.314.678.083	-	3.314.678.083
Phải thu khác	1.221.336.672	-	1.221.336.672
Đầu tư tài chính	-	-	-
Tổng cộng	4.662.136.328	-	4.662.136.328

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.179.209	-	193.179.209
Phải thu khách hàng	4.050.000.211	-	4.050.000.211
Phải thu khác	2.714.072.656	-	2.714.072.656
Đầu tư tài chính	-	-	-
Tổng cộng	6.957.252.076	-	6.957.252.076

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán

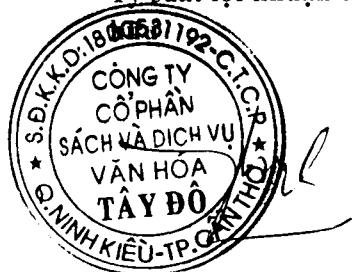
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



11. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	82,71%	80,76%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	17,29%	19,24%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	14,71%	20,28%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	85,29%	79,72%
2. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,54	1,10
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	8,92	5,73
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,02	0,02
Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)	28,59	35,55
3. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT thuần	1,28%	1,02%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT thuần	1,00%	0,61%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	1,13%	0,89%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	0,88%	0,54%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở	1,03%	0,67%



Nguyễn Minh Hùng

Giám đốc

Trần Minh Nhu

Người lập biểu

Phạm Văn Hận

Kế toán trưởng

Ngày 02 tháng 3 năm 2016



DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH

NGƯỜI GỬI / FROM:

CTY CP SÁCH & DỊCH VỤ VĂN HÓA TÂY ĐÔ
29 Phan Đình Phùng-TP.Cần Thơ
MST: 18.00531192

Tel:

1045
EG 2031572031M
3740
NGƯỜI NHẬN / TO: Chi Huyền Trang
Tòa Nhà SCIC
Lầu 9, 16, Trường Chinh, Q.3 TP.HCM

Tel:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
VNPOST EXPRESS JOINT STOCK COMPANY
Hotline: 1900 54 54 33 / Website: www.ems.com.vn